

Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng

Appendix XXIV: Report on change of net asset value

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Promulgated with the Circular 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund

(tuần từ ngày 29/03/2024 đến 04/04/2024)

(Reporting period: from March 29th, 2024 to April 04th, 2024)

1. Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt
Fund Management Company: Thien Viet Asset Management JSC
2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
Custodian and Supervisory Bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch
3. Tên quỹ: Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 4
Name of the fund: Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF-4)
4. Mã chứng khoán/Securities code : FUCTVGF4
5. Ngày lập báo cáo: 05/04/2024
Reporting date: April 05th, 2024

Đơn vị tính/Unit: VND/%

| STT No. | CHỈ TIÊU DESCRIPTION | KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (04/04/24) | KỶ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (28/03/24) |
|---------|---|--|-------------------------------------|
| I | Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV) | | |
| 1 | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period | | |
| 1.1 | của quỹ/the fund | 251,280,807,516 | 250,120,852,856 |
| 1.2 | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate | | |
| 1.3 | của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate | 12,526 | 12,469 |
| 2 | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net asset value (NAV) at the ending of period | | |
| 2.1 | của quỹ /the fund | 253,339,859,685 | 251,280,807,516 |
| 2.2 | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate | | |
| 2.3 | của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate | 12,629 | 12,526 |
| 3 | Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV during period, in Which: | 2,059,052,169 | 1,159,954,660 |
| 3.1 | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities | 2,059,052,169 | 1,159,954,660 |
| 3.2 | Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period | | |
| 3.3 | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ Change due to the fund's income distribution for investors | | |
| 4 | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ Change in NAV per certificate during the period | 103 | 57 |
| 5 | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks | | |
| 5.1 | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND) | 262,385,824,467 | 262,385,824,467 |
| 5.2 | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND) | 197,441,977,034 | 197,441,977,034 |
| 6 | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết) Number of fund certificate | | |
| 6.1 | Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate | | |
| 6.2 | Tổng giá trị/ Total value | | |
| 6.3 | Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio | | |
| II | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value per certificate (closing price of the reporting day) | | |
| 1 | Giá trị đầu kỳ Beginning value | 14,000 | 14,000 |
| 2 | Giá trị cuối kỳ Ending value | 14,000 | 14,000 |
| 3 | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period | - | - |
| 4 | Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV | | |
| 4.1 | Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)* | 1,371 | 1,474 |
| 4.2 | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/ surplus (+))** | 10.86% | 11.77% |
| 5 | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks | | |
| 5.1 | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND) | 14,850 | 14,850 |
| 5.2 | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND) | 12,300 | 12,300 |

Lưu * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

ý/Notes: ** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

